

Bản án số: 36/2024/HNGĐ-ST

Ngày 12-4-2024

V/v: Không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thu

Bà Linh Thị Ngọc Thạch

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2024/TLST-HNGĐ ngày 19/01/2024, về việc “Không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/3/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 08/01/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, bà và ông Nguyễn Ngọc L tổ chức đám cưới và sống chung với nhau vào năm 1989 tại ấp T, xã L, huyện X, tỉnh Đồng Nai, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong các vấn đề gia đình và cách nuôi dạy con cái. Ông bà đã tự hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, nay bà T nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với ông L nữa nên yêu cầu ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà và ông [Nguyễn Ngọc L](#) có 02 con chung là [Nguyễn Ngọc L1](#) sinh ngày 16/4/1990 và [Nguyễn Thị Mỹ Tiên s](#) ngày 28/02/1998. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- *Bị đơn ông [Nguyễn Ngọc L](#) trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà [Nguyễn Thị T](#) về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, diễn biến cuộc hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung giữa ông và bà [Nguyễn Thị T](#). Ông và bà [T](#) sống chung như vợ chồng từ năm 1989 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, nay vợ chồng sống không còn tình cảm yêu thương nhau nên ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn Ngọc L](#) tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989, là sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn nên căn cứ quy định Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn Ngọc L](#) là vợ chồng là phù hợp.

Về con chung: Đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn Ngọc L](#) không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết; nợ chung: Bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn Ngọc L](#) khai không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà [Nguyễn Thị T](#) khởi kiện yêu cầu không công nhận bà và ông [Nguyễn Ngọc L](#) là vợ chồng, ông [Nguyễn Ngọc L](#) hiện đang cư trú tại [ấp T, xã L, huyện X](#) nên quan hệ pháp luật là “*Không công nhận vợ chồng*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà [Nguyễn Thị T](#) khởi kiện yêu cầu không công nhận bà và ông [Nguyễn Ngọc L](#) là vợ chồng nên bà [Nguyễn Thị T](#) là nguyên đơn, ông [Nguyễn Ngọc L](#) là bị đơn.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn Ngọc L](#) có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, nên xét xử vắng mặt bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn](#)

Ngoc L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989 tại xã S nhưng không đăng ký hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã xác nhận không có đăng ký kết hôn tại địa phương. Xét thấy, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc L chung sống với nhau sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn nên căn cứ quy định Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc L là vợ chồng.

[5] Về con chung: Các con chung của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc L đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc L khai không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[9] Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Ngọc L là vợ chồng.

2. Về con chung: Con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn*) tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện

Xuân Lộc theo biên lai thu số 0010681 ngày 15 tháng 01 năm 2023 được khấu trừ vào án phí. Bà [Nguyễn Thị T](#) đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn Ngọc L](#) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Xuân Lộc;
- Thi hành án dân sự H. Xuân Lộc;
- UBND cấp xã (ghi vào sổ hộ tịch);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trang